

BỘ CHỈ SỐ ĐÁNH GIÁ CHUYỂN ĐỔI SỐ CỦA CƠ QUAN NHÀ NƯỚC CẤP XÃ
(Kèm theo Quyết định số 780 /QĐ-UBND ngày 02 tháng 12 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Thang điểm

1000 Tổng số: 49 chỉ số thành phần

STT	Thông tin/Chỉ số/Chỉ số thành phần	Thông tin				
I	Thông tin chung					
1	Tên xã, phường, thị trấn					
2	Địa chỉ liên hệ chính thức					
3	Địa chỉ trang/cổng thông tin điện tử (Website/Portal) chính thức					
4	Số lượng dân số					
5	Số lượng dân số trong độ tuổi lao động					
6	Số lượng hộ gia đình					
7	Số lượng thôn, xóm và tương đương					
8	Số lượng công chức					
9	Số lượng viên chức					
10	Số lượng máy tính					
11	Số lượng doanh nghiệp					
12	Số lượng doanh nghiệp nhỏ và vừa					
13	Số lượng điểm phục vụ bưu chính					
14	Tổng chi Ngân sách nhà nước cho chuyển đổi số (Triệu đồng)					
15	Số lượng thủ tục hành chính					
16	Thông tin liên hệ của xã, phường, thị trấn					
	Họ tên người chịu trách nhiệm cung cấp					
	Đơn vị công tác					
	Chức vụ					
	Điện thoại liên hệ					
Email						
II	Chỉ số đánh giá	Điểm tối đa	Cách xác định và tính điểm	Điểm tự đánh giá	Tài liệu kiểm chứng	Ghi chú
1	Nhận thức số	100				

1.1	Người đứng đầu xã là thành viên của Ban chỉ đạo Chuyển đổi số của xã	20	- Trưởng ban là Bí thư/Chủ tịch UBND cấp xã: Điểm tối đa - Trưởng ban là Phó Bí thư/Phó Chủ tịch UBND cấp xã: 1/2*Điểm tối đa; - Chưa có Ban chỉ đạo hoặc có nhưng Trưởng ban không phải Lãnh đạo cấp xã: 0 điểm		Văn bản, tài liệu chứng minh	
1.2	Người đứng đầu xã, phường, thị trấn chủ trì, chỉ đạo chuyển đổi số của đơn vị	20	- Bí thư/Chủ tịch chủ trì các cuộc họp về CDS của xã: Điểm tối đa - Bí thư/Chủ tịch không chủ trì các cuộc họp về CDS của xã: 0 điểm		Có Biên bản họp, thông báo kết luận....:	
1.3	Văn bản điều hành về chuyển đổi số cấp xã (Chủ tịch xã, phường, thị trấn) trực tiếp ký	20	a=Số lượng văn bản chỉ đạo chuyên đề về chuyển đổi số do người đứng đầu cấp xã (Chủ tịch) ký; b=Tổng số lượng văn bản chỉ đạo chuyên đề về chuyển đổi số của cấp xã; - Tỷ lệ=a/b; - Điểm=Tỷ lệ*Điểm tối đa		Văn bản, tài liệu chứng minh	
1.4	Trang TTĐT của xã, phường, thị trấn có chuyên mục về chuyển đổi số	20	- Đã có chuyên mục và số lượng tin, bài về Chuyển đổi số trong năm đạt: + Từ 10 trở lên: điểm tối đa; + Từ 05 đến 9: 1/2 *Điểm tối đa; + Dưới 5: 1/4* Điểm tối đa; - Chưa có chuyên mục: 0 điểm		Văn bản, tài liệu chứng minh	
1.5	Tuyên truyền về chuyển đổi số trên Đài truyền thanh cấp xã (theo hướng dẫn của UBND cấp huyện)	20	- Thực hiện đầy đủ: Điểm tối đa; - Có thực hiện nhưng không đầy đủ: 1/2 điểm tối đa - Không có: 0 điểm		Danh sách tin/bài	
2	Thể chế số	100				
2.1	Nghị quyết chuyên đề hoặc văn bản tương đương của Đảng ủy cấp xã về chuyển đổi	20	- Đã ban hành: Điểm tối đa - Chưa ban hành: 0 điểm		Văn bản, tài liệu chứng minh	
2.2	Kế hoạch triển khai chuyển đổi số cấp xã (5 năm; hàng năm)	20	- Đã ban hành: Điểm tối đa - Chưa ban hành: 0 điểm		Văn bản, tài liệu chứng minh	
2.3	Tổ chức (hoặc phối hợp tổ chức) tập huấn nâng cao nhận thức hàng năm về chuyển đổi số	20	- Đã tổ chức: Điểm tối đa; - Không tổ chức: 0 điểm		Văn bản, tài liệu chứng minh	
2.4	Ban hành văn bản hướng dẫn, triển khai, khuyến khích người dân, doanh nghiệp sử dụng dịch vụ công trực tuyến (DVCTT)	20	- Đã ban hành: Điểm tối đa - Chưa ban hành: 0 điểm		Văn bản, tài liệu chứng minh	

2.5	Ban hành hướng dẫn khuyến khích hộ sản xuất nông nghiệp tham gia chuyển đổi số	20	- Đã ban hành: Điểm tối đa - Chưa ban hành: 0 điểm		Văn bản, tài liệu chứng minh	
3	Hạ tầng số	100				
3.1	Tỷ lệ dân số trưởng thành có điện thoại thông minh	10	a= Số lượng người dân trưởng thành có điện thoại thông minh; b= Tổng dân số của cấp xã - Tỷ lệ=a/b - Điểm=Tỷ lệ*Điểm tối đa		Văn bản, tài liệu chứng minh	Viễn thông huyện; CN Viettel huyện
3.2	Tỷ lệ hộ gia đình có người có điện thoại thông minh	10	a= Số lượng hộ gia đình có người có điện thoại thông minh; b= Tổng số hộ gia đình của cấp xã - Tỷ lệ=a/b - Điểm=Tỷ lệ*Điểm tối đa		Văn bản, tài liệu chứng minh	Khảo sát
3.3	Tỷ lệ hộ gia đình có kết nối Internet băng rộng cáp quang	10	a=Số lượng hộ gia đình có kết nối Internet băng rộng cáp quang; b= Tổng số hộ gia đình của cấp xã; - Tỷ lệ=a/b - Điểm=Tỷ lệ*Điểm tối đa		Văn bản, tài liệu chứng minh	Viễn thông huyện; CN Viettel huyện; FPT
3.4	UBND cấp xã kết nối mạng Truyền số liệu chuyên dùng	30	- Có kết nối: điểm tối đa - Chưa kết nối: 0 điểm		Thông báo cước dịch vụ của 3 tháng cuối năm	

3.5	Mức độ triển khai các nền tảng số dùng chung của tỉnh	30	<p>1. Triển khai nền tảng số</p> <ul style="list-style-type: none"> - a= Số lượng nền tảng số dùng chung đã triển khai; - b=Số lượng nền tảng số tối thiểu theo danh mục yêu cầu (7); - Tỷ lệ=a/b; - Điểm=Tỷ lệ* 1/2*Điểm tối đa <p>2. Mô hình triển khai</p> <ul style="list-style-type: none"> - c= Số lượng nền tảng số triển khai tập trung trên Trung tâm dữ liệu; - d=Số lượng nền tảng số; - Tỷ lệ=c/d; - Điểm=Tỷ lệ* 1/2*Điểm tối đa <p>Danh mục nền tảng số theo yêu cầu: 1) Nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu cấp Huyện (LGSP); 2) Nền tảng phân tích, xử lý dữ liệu tổng hợp tập trung; 3) Nền tảng số quản trị tổng thể, thống nhất toàn cấp Huyện phục vụ hoạt động chỉ đạo, điều hành và quản trị nội bộ của cơ quan nhà nước; 4) Nền tảng hợp trực tuyến; 5) Nền tảng giám sát trực tuyến phục vụ công tác quản lý nhà nước; 6) Nền tảng trợ lý ảo phục vụ người dân, doanh nghiệp; 7) Nền tảng trợ lý ảo phục vụ công chức, viên chức</p>		Văn bản, tài liệu chứng minh	
3.6	Mức độ ứng dụng Trí tuệ nhân tạo (AI) trong nền tảng số	10	<p>1. Triển khai nền tảng số</p> <ul style="list-style-type: none"> - a= Số lượng nền tảng số ứng dụng AI đã triển khai; - b=Số lượng nền tảng số dùng chung đã triển khai; - Tỷ lệ=a/b; - Điểm=Tỷ lệ* 1/2*Điểm tối đa <p>2. Mô hình triển khai</p> <ul style="list-style-type: none"> - a= Số lượng nền tảng số triển khai tập trung trên Trung tâm dữ liệu; - b=Số lượng nền tảng số; - Tỷ lệ=a/b; - Điểm=Tỷ lệ* 1/2*Điểm tối đa 		Văn bản, tài liệu chứng minh	
4	Nhân lực số	100				
4.1	Tổ công nghệ số cộng đồng thành lập đến xã	10	<ul style="list-style-type: none"> - Đã có Tổ công nghệ số cộng đồng : Điểm tối đa; - Chưa có: 0 điểm 		Văn bản, tài liệu chứng minh	
4.2	Tổ công nghệ số cộng đồng đến mức thôn, xóm	20	<ul style="list-style-type: none"> a=Số thôn, làng, tổ dân phố có tổ công nghệ số cộng đồng; b= Tổng số thôn, làng, tổ dân phố trên địa bàn cấp xã - Tỷ lệ=a/b - Điểm=Tỷ lệ*Điểm tối đa 		Văn bản, tài liệu chứng minh	
4.3	Tỷ lệ thành viên của Tổ công nghệ số cộng đồng được phổ cập kỹ năng số cơ bản trên nền tảng OneTuoch của Bộ Thông tin và Truyền thông	20	<ul style="list-style-type: none"> a=Số thành viên của các tổ công nghệ số cộng đồng được phổ cập; b= Tổng số thành viên của các tổ công nghệ số cộng đồng trên địa bàn xã - Tỷ lệ=a/b - Điểm=Tỷ lệ*Điểm tối đa 		Văn bản, tài liệu chứng minh	

4.4	Có phân công công chức theo dõi CNTT, chuyên đổi số	10	- Đã có: Điểm tối đa; - Chưa có: 0 điểm		Văn bản, tài liệu chứng minh	
4.5	Tỷ lệ công chức, viên chức được bồi dưỡng, tập huấn về chuyển đổi số	20	a= Số lượng công chức, viên chức được bồi dưỡng, tập huấn về chuyển đổi số; b= Tổng số công chức, viên chức; - Tỷ lệ=a/b; - Điểm=Tỷ lệ*Điểm tối đa		Văn bản cử cán bộ tham gia; kết quả tổng hợp đơn vị tổ chức	
4.6	Số lượng người dân được phổ cập kỹ năng số trên nền tảng OneTouch (của Bộ Thông tin và Truyền thông)	20	' a= Tổng dân số; b= Số lượng người dân được phổ cập kỹ năng số cơ bản trên nền tảng OneTouch; - Tỷ lệ=b/a; - Điểm=Tỷ lệ*Điểm tối đa		Báo cáo thống kê tổng số người dân được tập huấn	
5	An toàn thông tin mạng	100				
5.1	Ban hành văn bản tuyên truyền, phổ biến về thói quen, trách nhiệm và kỹ năng cơ bản bảo đảm an toàn thông tin cho người dân	30	- Đã ban hành: Điểm tối đa; - Không có: 0 điểm		Văn bản, tài liệu chứng minh	
5.2	Số CBCC cấp xã được bồi dưỡng, tập huấn về An toàn thông tin	20	a= Số lượng CBCC cấp xã được bồi dưỡng, tập huấn; b= Tổng số CBCC cấp xã; - Tỷ lệ=a/b; - Điểm=Tỷ lệ*Điểm tối đa		Văn bản cử cán bộ tham gia; kết quả tổng hợp đơn vị tổ chức	
5.3	Tỷ lệ máy tính của CBCCVC cài đặt phần mềm diệt virus có bản quyền	50	a= Tổng số máy tính có cài đặt; b= Tổng số máy tính của cơ quan; - Tỷ lệ = a/b; - Điểm = Tỷ lệ*Điểm tối đa		Văn bản, tài liệu chứng minh	
6	Hoạt động chính quyền số	200				
6.1	Trang TTĐT của Xã đáp ứng cầu chức năng, tính năng kỹ thuật; cung cấp thông tin đầy đủ theo quy định của Nghị định 42/2022/NĐ-CP ngày 26 tháng 4 năm 2022	10	- Đáp ứng yêu cầu chức năng, tính năng kỹ thuật theo quy định: 2/5*Điểm tối đa; - Cung cấp đầy đủ thông tin theo quy định: 2/5*Điểm tối đa; - Đã chuyển đổi sang công nghệ IPv6: 1/5 *Điểm tối đa; - Chưa đáp ứng, cung cấp thông tin không đầy đủ, chưa chuyển đổi IPV6: 0 điểm (theo từng nội dung)		Báo cáo kết quả thực hiện Nghị định 42/2022/NĐ-CP	

6.2	Tỷ lệ DVCTT có phát sinh hồ sơ	30	<p>a= Tổng số DVCTT (gồm toàn trình hoặc một phần) của cơ quan, đơn vị;</p> <p>b= Tổng số DVCTT toàn trình có phát sinh hồ sơ;</p> <p>c= Tổng số DVCTT một phần có phát sinh hồ sơ;</p> <p>- Tỷ lệ=(b+c)/a</p> <p>- Điểm=Tỷ lệ*Điểm tối đa</p>		Đơn vị báo cáo; Trung tâm HCC tỉnh thẩm định	
6.3	Tỷ lệ hồ sơ giải quyết toàn trình	30	<p>a= Tổng số hồ sơ giải quyết DVC (gồm toàn trình hoặc một phần) trong năm của các cơ quan, đơn vị thuộc Sở, ban, ngành;</p> <p>b= Tổng số hồ sơ giải quyết DVC toàn trình;</p> <p>- Tỷ lệ=b/a</p> <p>- Điểm=</p> <p>+ Tỷ lệ\geq80%: Điểm tối đa;</p> <p>+ Tỷ lệ<80%: Tỷ lệ/80%*Điểm tối đa</p>		Đơn vị báo cáo; Trung tâm HCC tỉnh thẩm định	
6.4	Mức độ hài lòng của người dân, doanh nghiệp khi sử dụng DVCTT	20	<p>a= Tổng số người dân tham gia đánh giá mức độ hài lòng;</p> <p>b= Số lượng người dân đánh giá là hài lòng khi sử dụng DVCTT;</p> <p>- Tỷ lệ =b/a</p> <p>- Điểm=Tỷ lệ*Điểm tối đa</p>		Đơn vị báo cáo; Trung tâm HCC tỉnh thẩm định	
6.5	Tỷ lệ xử lý hồ sơ công việc (trừ văn bản mật) trên phần mềm quản lý văn bản và điều hành công việc qua mạng được ký số bởi chữ ký số chuyên dùng	30	<p>- 100%: Điểm tối đa;</p> <p>- Từ 80% đến dưới 100%: Điểm đánh giá =Tỷ lệ * Điểm tối đa;</p> <p>- Dưới 80%: 0 điểm</p>		Đơn vị báo cáo; Văn phòng UBND tỉnh thẩm định	
6.6	Tỷ lệ cán bộ công chức, viên chức được cung cấp và sử dụng hộp thư điện tử công vụ hỗ trợ trao đổi công việc.	20	<p>- a= Số cán bộ công chức, viên chức được cung cấp và sử dụng hộp thư điện tử công vụ</p> <p>- b= Tổng số cán bộ công chức, viên chức tại cơ quan, đơn vị;</p> <p>Tỷ lệ= a/b</p> <p>Điểm = Tỷ lệ*Điểm tối đa</p>		Văn bản, tài liệu chứng minh	
6.7	Sử dụng nền tảng họp trực tuyến của tỉnh	10	<p>- Đã triển khai đến các cơ quan, đơn vị thuộc, trực thuộc: 1/2*Điểm tối đa;</p> <p>- Đã triển khai đến từng thiết bị cá nhân: 1/2*Điểm tối đa;</p> <p>- Chưa triển khai: 0 điểm</p>		Văn bản, tài liệu chứng minh	
6.8	Sử dụng nền tảng trợ lý ảo phục vụ người dân, doanh nghiệp do tỉnh triển khai	10	<p>- Đã triển khai và có thể cá thể hóa theo nhu cầu của cá nhân: Điểm tối đa;</p> <p>- Đã triển khai và chưa cá thể hóa theo nhu cầu của cá nhân: 1/2*Điểm tối đa;</p> <p>- Chưa triển khai: 0 điểm</p>		Văn bản, tài liệu chứng minh	

6.9	Sử dụng nền tảng trợ lý ảo phục vụ công chức, viên chức	10	- Đã triển khai và có thể cá thể hóa theo nhu cầu của cá nhân: Điểm tối đa; - Đã triển khai và chưa cá thể hóa theo nhu cầu của cá nhân: 1/2*Điểm tối đa; - Chưa triển khai: 0 điểm		Văn bản, tài liệu chứng minh	
6.10	Tổng chi Ngân sách nhà nước cho chính quyền số của địa phương	30	a= Kinh phí đầu tư từ Ngân sách nhà nước cho chính quyền số (triệu đồng) b= Kinh phí chi thường xuyên từ Ngân sách nhà nước cho chính quyền số (triệu đồng); c= Tổng chi ngân sách nhà nước (triệu đồng); - Tỷ lệ=(a+b)/c; - Điểm: + Tỷ lệ>=1%: Điểm tối đa; - Tỷ lệ<1%: Tỷ lệ/1%*Điểm tối đa. Giải thích: chi cho chính quyền số là chi cho Ứng dụng CNTT phục vụ các hoạt động của cơ quan nhà nước.		Văn bản, tài liệu chứng minh	
7	Hoạt động kinh tế số	150				
7.1	Tỷ lệ doanh nghiệp nhỏ và vừa tiếp cận, tham gia chương trình hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa chuyển đổi số (SMEdx)	20	a = Số lượng doanh nghiệp nhỏ và vừa trên địa bàn tiếp cận và tham gia Chương trình b = Tổng số Doanh nghiệp nhỏ và vừa trên địa bàn; Tỷ lệ = a/b. Tỷ lệ ≥ 10%: điểm tối đa Tỷ lệ <10%: điểm = Điểm tối đa * tỷ lệ		Văn bản, tài liệu chứng minh	Khảo sát
7.2	Tỷ lệ doanh nghiệp nhỏ và vừa sử dụng nền tảng số	20	a = Số lượng doanh nghiệp nhỏ và vừa sử dụng nền tảng số b = Tổng số Doanh nghiệp nhỏ và vừa trên địa bàn; Tỷ lệ = a/b. Tỷ lệ ≥ 50%: điểm tối đa Tỷ lệ <50%: điểm = Điểm tối đa * tỷ lệ		Văn bản, tài liệu chứng minh	Khảo sát
7.3	Tỷ lệ doanh nghiệp sử dụng hợp đồng điện tử	20	a = Số lượng doanh nghiệp sử dụng Hợp đồng điện tử trên địa bàn b = Tổng số Doanh nghiệp trên địa bàn; Tỷ lệ = a/b. Tỷ lệ ≥ 80%: điểm tối đa Tỷ lệ <80: điểm = Điểm tối đa * tỷ lệ		Văn bản, tài liệu chứng minh	
7.4	Tỷ lệ doanh nghiệp nộp thuế điện tử	20	a = Số lượng doanh nghiệp nộp thuế điện tử b = Tổng số Doanh nghiệp; Tỷ lệ = a/b. Điểm = Tỷ lệ*Điểm tối đa		Văn bản, tài liệu chứng minh	Chi cục thuế huyện
7.5	Có điểm phục vụ của mạng bưu chính công cộng có kết nối internet băng rộng cố định	20	Có: điểm tối đa, Không có: 0 điểm		Văn bản, tài liệu chứng minh	Điểm BD VHX

7.6	Tổng kinh phí đầu tư từ Ngân sách nhà nước cho kinh tế số	30	a = Tổng kinh phí đầu tư từ NSNN cho kinh tế số (tỷ đồng) b = Tổng chi ngân sách nhà nước trên địa bàn (tỷ đồng); Tỷ lệ = a/b. Tỷ lệ $\geq 0.25\%$: điểm tối đa Tỷ lệ $< 0.25\%$: điểm = Điểm tối đa * tỷ lệ		Văn bản, tài liệu chứng minh	
7.7	Tổng kinh phí chi thường xuyên từ Ngân sách nhà nước cho kinh tế số	20	a = Tổng kinh phí chi thường xuyên từ NSNN cho kinh tế số (tỷ đồng) b = Tổng chi ngân sách nhà nước trên địa bàn (tỷ đồng); Tỷ lệ = a/b. Tỷ lệ $\geq 0.25\%$: điểm tối đa Tỷ lệ $< 0.25\%$: điểm = Điểm tối đa * tỷ lệ		Văn bản, tài liệu chứng minh	
8	Hoạt động xã hội số	150				
8.1	Số lượng người từ 15 tuổi trở lên có tài khoản giao dịch tại ngân hàng hoặc các tổ chức được phép khác	20	a= Số người từ 15 tuổi trở lên có tài khoản giao dịch đang còn hoạt động tại ngân hàng hoặc các tổ chức được phép khác; b= Tổng dân số từ 15 tuổi trở lên; - Tỷ lệ=a/b; - Điểm: + Tỷ lệ $\geq 80\%$: Điểm tối đa; + Tỷ lệ $\leq 80\%$: Tỷ lệ/80%*Điểm tối đa		Văn bản, tài liệu chứng minh	Ngân hàng nhà nước chi nhánh huyện cung cấp
8.2	Số lượng dân số ở độ tuổi trưởng thành có chữ ký số hoặc chữ ký điện tử cá nhân	20	a= Số người có chữ ký số hoặc chữ ký điện tử; b= Tổng dân số từ 15 tuổi trở lên; - Tỷ lệ=a/b - Điểm: + Tỷ lệ $\geq 50\%$: Điểm tối đa; + Tỷ lệ $< 50\%$: Tỷ lệ/50%*Điểm tối đa		Văn bản, tài liệu chứng minh	Viễn thông huyện; Viettel huyện cùng cấp
8.3	Số lượng hộ gia đình có địa chỉ số (trên tổng số hộ gia đình)	20	a= Số lượng hộ gia đình có địa chỉ số; b= Tổng số hộ gia đình; - Tỷ lệ=a/b; - Điểm=Tỷ lệ*Điểm tối đa		Văn bản, tài liệu chứng minh	Bưu điện huyện cung cấp
8.4	Số lượng người dân biết kỹ năng về công nghệ thông tin và truyền thông	20	a= Số lượng người dân trong độ tuổi lao động được đào tạo kỹ năng số cơ bản; b= Tổng dân số trong độ tuổi lao động; - Tỷ lệ=a/b; - Điểm: + Tỷ lệ $\geq 70\%$: Điểm tối đa; + Tỷ lệ $\leq 70\%$: Tỷ lệ/70%*Điểm tối đa.		Văn bản, tài liệu chứng minh	Khảo sát, điều tra xã hội
8.5	Kinh phí đầu tư từ ngân sách nhà nước cho xã hội số	30	- Có bố trí kinh phí cho xã hội số: Điểm tối đa; - Chưa bố trí kinh phí: 0 điểm.		Văn bản, tài liệu chứng minh	

8.6	Kinh phí chi thường xuyên từ ngân sách nhà nước cho xã hội số	20	<ul style="list-style-type: none"> - Có bố trí kinh phí cho xã hội số: Điểm tối đa; - Chưa bố trí kinh phí: 0 điểm. 		Văn bản, tài liệu chứng minh	
8.7	Mức độ người dân được tham gia vào cùng cơ quan nhà nước giải quyết vấn đề của địa phương với chính quyền	20	<ul style="list-style-type: none"> - Danh sách những hoạt động mà người dân cùng tham gia giải quyết vấn đề với chính quyền trên kênh trực tuyến; - Hoạt động mà người dân tham gia giải quyết hiệu quả khi có 80% phản ánh là chính xác và được giải quyết; - Mỗi hoạt động hiệu quả: 1 điểm; - Tổng điểm không quá Điểm tối đa 		Văn bản, tài liệu chứng minh	Trên hệ thống https://pakn.kontum.gov.vn